CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG(LADOPHAR)
****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	**100**		**123 224 752 126**	**141 226 000 122**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**8 859 101 373**	**11 776 701 143**
1.Tiền	111	V01	8 859 101 373	11 776 701 143
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**48 704 113 129**	**47 917 848 528**
1.Phải thu khách hàng	131	V02	45 460 896 812	44 276 600 232
2.Trả trước cho người bán	132	V03	787 495 263	19 258 591
3.Phải thu nội bộ	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V04	2 455 721 054	3 621 989 705
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**64 828 224 002**	**80 901 338 021**
1.Hàng tồn kho	141	V05	64 828 224 002	80 901 338 021
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**833 313 622**	**630 112 430**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	V06	622 247 058	
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	V06	211 066 564	630 112 430

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)	200		**62 766 125 029**	**44 846 370 493**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4.Phải thu dài hạn khác	218			
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**59 871 044 683**	**41 941 012 343**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V07**	21 690 378 062	22 102 707 954
- Nguyên giá	222		51 895 305 027	48 859 508 299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30 204 926 965)	(26 756 800 345)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		0	0
- Nguyên giá	**225**			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	**227**	**V08**	4 512 240 968	4 621 232 415
- Nguyên giá	228		4 883 364 720	4 878 229 720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(371 123 752)	(256 997 305)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**V10**	**33 668 425 653**	**15 217 071 974**
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V09**	**1 990 772 763**	**2 057 913 906**
- Nguyên giá	241		2 703 478 177	2 703 478 177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(712 705 414)	(645 564 271)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5 000 000**	**5 000 000**
1.Đầu tư vào Công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V11	5 000 000	5 000 000
4.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**899 307 583**	**842 444 244**
1.Chi phí trả trước dài hạn khác	261	V12	887 307 583	830 444 244
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268		12 000 000	12 000 000
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**185 990 877 155**	**186 072 370 615**

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +320)	**300**		**105 117 529 826**	**107 368 209 048**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**87 291 259 258**	**101 756 370 106**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V13		
2.Phải trả người bán	312	V14	71 686 937 919	84 632 707 274
3.Người mua trả tiền trước	313	V15	470 073 647	335 730 030
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V16	1 616 848 328	1 958 334 995
5.Phải trả người lao động	315	V17	9 229 747 865	8 704 482 680
6.Chi phí phải trả	316			
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng				
9.Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V17	1 002 134 020	2 172 147 980
10.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3 285 517 479	3 952 967 147
II. Nợ dài hạn	**330**	**V18**	**17 826 270 568**	**5 611 838 942**
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	V19	1 391 730 000	1 401 730 000
4.Vay và nợ dài hạn	334		12 679 586 645	
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.Dự phòng phải trả	337	V19		
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ PT khoa học công nghệ	339		3 754 953 923	4 210 108 942
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410 + 420)	**400**		**80 873 347 329**	**78 704 161 567**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**80 779 347 329**	**78 647 161 567**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V20	33 999 590 000	33 999 590 000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414		(320 000)	(320 000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		28 642 720 972	23 240 505 003
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		3 400 000 000	3 400 000 000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		14 737 356 357	18 007 386 564
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**94 000 000**	**57 000 000**
2.Nguồn kinh phí	432	V21	94 000 000	57 000 000
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C.Lợi ích Cổ đông thiểu số	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**185 990 877 155**	**186 072 370 615**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1.Tài sản thuê ngoài	01	24		
2.Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	03			
4.Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5.Ngoại tệ các loại + USD	05		1.531,48	
6.Dự toán chi sự nghiệp dự án	06			

Đà Lạt, ngày 14 tháng 10 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Trương Thị Ngọc Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR

DS: Phạm Thị Xuân Hương